

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

**TỔNG QUAN CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHÊN
VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU QUÝ I NĂM 2024**

Trong quý I/2024, thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động do ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội của các nước. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn tiếp tục gay gắt; xung đột quân sự Nga - Ukraine và tại dải Gaza kéo dài; bất ổn leo thang trên Biển Đỏ. Nhiều quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, tổng cầu yếu khiến kinh tế thế giới tăng trưởng chậm. Lạm phát có xu hướng hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao và tiềm ẩn rủi ro tăng trở lại. Trong nước, hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân và xuất khẩu. Giá sản xuất quý I/2024 tăng, giảm đan xen, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và chỉ số giá dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước, trong khi chỉ số giá sản xuất công nghiệp giảm nhẹ và chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa có xu hướng giảm theo thị trường thế giới.

I. TỔNG QUAN

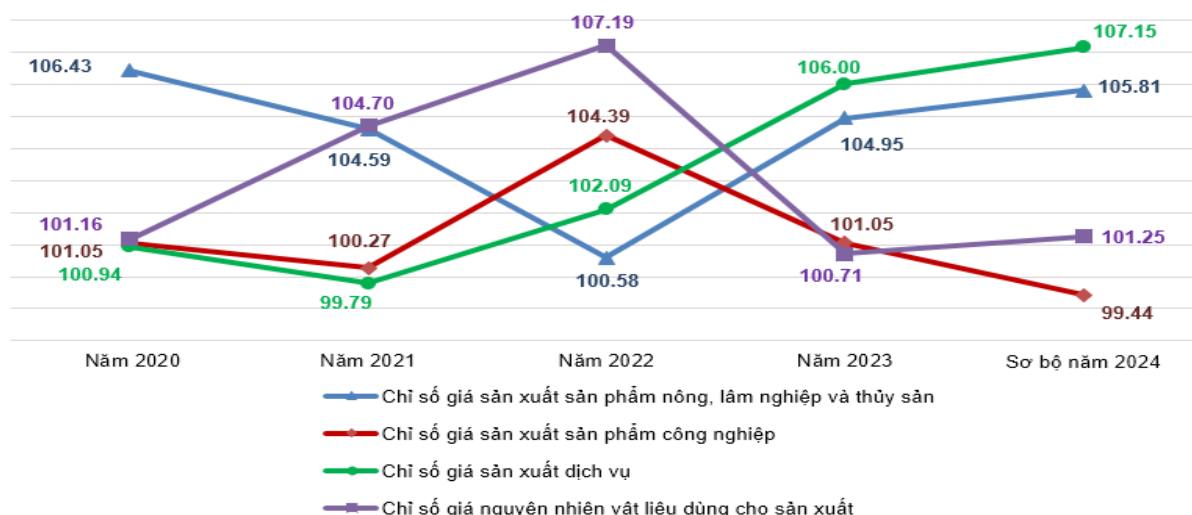
1. Diễn biến chung của các nhóm chỉ số giá

a) Chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Trong quý I/2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tăng 3,4% so với quý IV/2023 và tăng 5,81% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp ước giảm 0,64% và giảm 0,56%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ ước tăng 1,97% và tăng 7,15%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2024 tăng 1,39% so với quý IV/2023 và tăng 1,25% so với cùng kỳ năm trước.

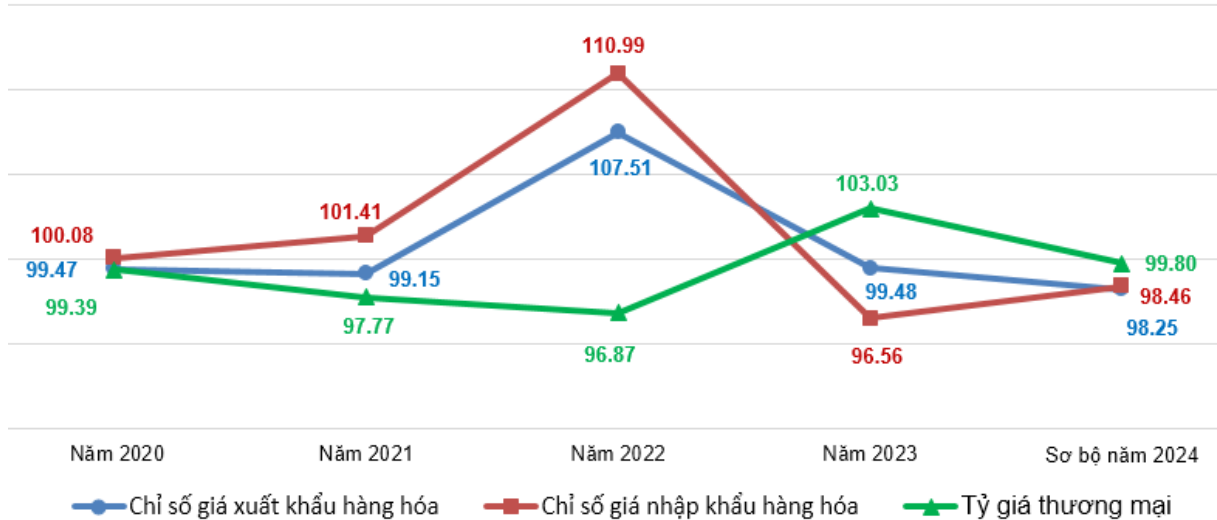
Hình 1. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I từ năm 2020 đến năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)



b) Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Trong quý I/2024, chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá giảm 1,6% so với quý IV/2023 và giảm 1,75% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá giảm 0,39% và giảm 1,54%; tỷ giá thương mại hàng hóa giảm 1,21% và giảm 0,2%.

Hình 2. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và tỷ giá thương mại hàng hóa quý I từ năm 2020 đến năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)



2. Nguyên nhân

Biến động của chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa quý I/2024 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

a) **Thị trường hàng hóa thế giới** quý I/2024 tiếp tục chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội của các quốc gia. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn vẫn tiếp diễn, xung đột quân sự Nga - U-crai-na và chiến sự ở Trung Đông ngày càng căng thẳng làm gián đoạn hoạt động vận tải, ảnh hưởng chuỗi cung ứng, tác động mạnh tới giá cả hàng hóa. Biến đổi khí hậu toàn cầu diễn biến phức tạp tạo ra nhiều hệ lụy đối với phát triển kinh tế, các nước đều có các biện pháp đảm bảo an ninh lương thực khiến sản lượng lương thực toàn cầu mất cân đối. Ngoài ra, dự báo năm 2024 các nền kinh tế lớn tăng trưởng thấp, tiêu chuẩn thương mại toàn cầu và hàng rào bảo hộ gia tăng trong khi tiêu dùng yếu, ảnh hưởng đến xuất nhập khẩu, cung cầu và giá cả hàng hóa.

Dữ liệu kinh tế toàn cầu cho thấy thị trường đã có dấu hiệu phục hồi tích cực song vẫn mang ba đặc trưng là tăng trưởng chậm, nhạy cảm cao và thay đổi sâu sắc. Lạm phát của các nước tiếp tục theo xu hướng hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao nên chính sách thắt chặt tiền tệ được duy trì ở nhiều quốc gia. Trong cuộc họp diễn ra vào tháng 3/2024, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) quyết định giữ nguyên lãi suất ở mức 5,25%-5,5%, mức cao nhất trong 23 năm qua nhằm đưa lạm phát của Mỹ về mức mục tiêu 2%. Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã ngừng

tăng lãi suất từ cuộc họp tháng 10/2023 nhưng đến nay vẫn giữ mức lãi suất cao kỷ lục 4%. Tại Anh, ngày 21/3/2024 Ngân hàng Trung ương (BoE) thông báo giữ nguyên lãi suất ở mức 5,25%, mức cao nhất trong vòng 16 năm qua. Bên cạnh đó, một số nước như Nga, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin tiếp tục áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt. Ở chiều ngược lại, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng, nhiều lần hạ lãi suất điều hành và hiện đang giữ nguyên lãi suất ở mức thấp.

Trên thị trường thế giới, giá đô la Mỹ (USD), giá vàng thời gian qua có nhiều biến động đã gây ảnh hưởng đến giá các mặt hàng kim loại quý, kim loại công nghiệp và các loại hàng hóa xuất, nhập khẩu thanh toán bằng USD. Giá xăng dầu chịu tác động của các yếu tố địa chính trị, kinh tế. Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và các nước đồng minh (OPEC+) không thay đổi chính sách khai thác dầu, sẵn sàng thực hiện các biện pháp bổ sung và cắt giảm sâu hơn sản lượng dầu trong quý I/2024 và việc cắt giảm sản lượng của OPEC+ có thể kéo dài đến sau tháng 3/2024 để cân bằng thị trường.

Tính đến ngày 20/3/2024, giá dầu Brent bình quân quý I/2024 đạt 81,19 USD/thùng, tăng 1,75% so với tháng 12/2023 và giảm 1,98% so với cùng kỳ năm trước¹; tại Mỹ, giá bình quân quý I/2024 so với cùng kỳ năm trước của một số mặt hàng như sau: Giá thóc tăng 2,31%; giá cà phê tăng 9,35%; giá bắp giảm 33,75%; giá lúa mì giảm 20,54%.

b) Thị trường hàng hóa trong nước chịu tác động bởi thị trường thế giới, thương mại toàn cầu tăng trưởng chậm ảnh hưởng đến quy mô sản xuất trong nước. Hầu hết giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất trong nước đều giảm. Một số nguyên liệu nhập khẩu quý I năm nay có giá giảm sâu so với cùng kỳ năm trước như: Giá nhập khẩu lúa mì giảm 17,24%; giá nhập khẩu dầu mỡ động thực vật giảm 18,35%; giá nhập khẩu than đá giảm 36,35%; giá nhập khẩu phân bón giảm 27,04%; giá nhập khẩu thuốc trừ sâu giảm 12,32%. Bên cạnh đó, một số nguyên liệu nhập khẩu có giá tăng: Giá nhập khẩu khí đốt hóa lỏng tăng 5,41%; giá nhập khẩu dây điện và dây cáp điện tăng 5,69%. Giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào các ngành sản phẩm sản xuất trong nước quý I/2024 tăng, giảm đan xen so với cùng kỳ năm trước như ngành điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,86%; ngành sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,15%; ngành sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm nhẹ 0,04%.

Trong quý I, giá xăng dầu trong nước đã được điều chỉnh kịp thời theo giá thế giới làm cho chỉ số giá tiêu dùng nhóm xăng, dầu trong nước quý I/2024 tăng 0,97% so với cùng kỳ năm trước.

¹ Nguồn số liệu: <https://vn.investing.com/commodities/brent-oil-historical-data>.

c) Chính sách quản lý, điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương

Để chủ động ứng phó với những thách thức trước áp lực lạm phát gia tăng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Ngày 05/01/2024, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; ngày 15/02/2024, Thủ tướng ban hành Chỉ thị số 06/CT-TTg về việc đôn đốc các nhiệm vụ trọng tâm sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024.

Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành một số chính sách quan trọng nhằm tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân như: Giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội. Trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, ngày 31/12/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 97/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, có hiệu lực từ ngày 31/12/2023. Ngày 28/12/2023, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết số 42/2023/UBTVQH15 về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn, có hiệu lực từ ngày 01/01/2024, theo đó tiếp tục giảm mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Ngày 13/12/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 90/2023/NĐ-CP quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí đường bộ, có hiệu lực từ ngày 01/02/2024. Ngày 14/02/2024, Thủ tướng Chính phủ ký Chỉ thị số 05/CT-TTg về việc đảm bảo cung ứng điện, cung cấp than, khí cho sản xuất điện trong thời gian tới. Chính phủ và các Bộ, ngành đã triển khai quyết liệt các biện pháp về quản lý, điều hành giá, đồng thời triển khai đồng bộ, toàn diện các chính sách về tài khóa, tiền tệ để kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo đảm đời sống của người dân.

Ngoài ra, một số địa phương đã ban hành các chính sách hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp như: Ngày 26/02/2024, UBND tỉnh Hòa Bình ban hành Kế hoạch số 32/KH-UBND về việc hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình năm 2024; ngày 19/01/2024, UBND tỉnh Cà Mau ban hành Kế hoạch số 13/KH-UBND hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau... Đồng thời, thực hiện các chính sách quản lý, điều hành của Chính phủ và các Bộ, ngành, các địa phương đã triển khai các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường, nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ

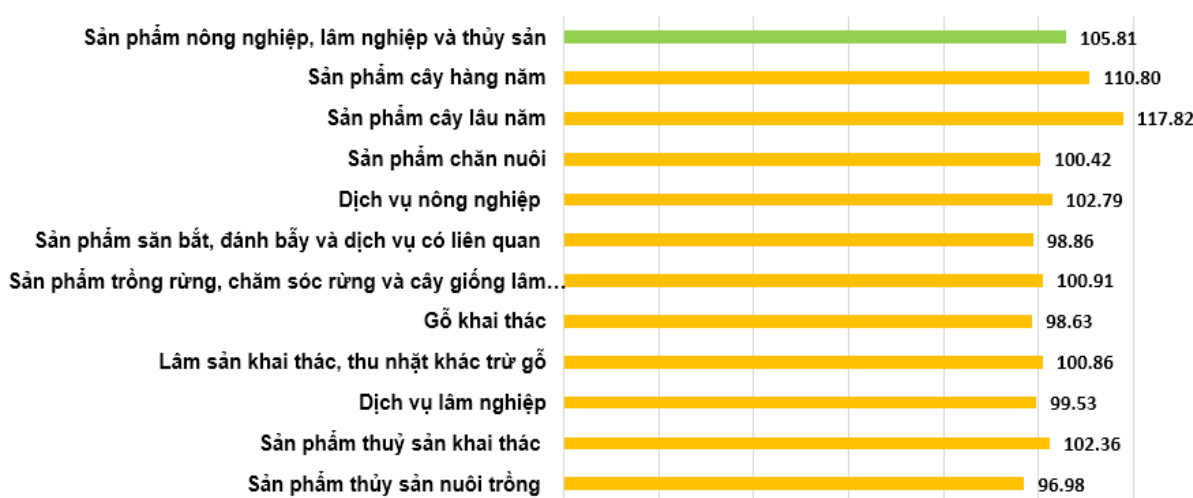
nhu cầu của người dân. Các đơn vị kinh doanh vận tải, bến xe thực hiện công khai, minh bạch và đúng quy định về giá cước vận tải, các loại giá, phí dịch vụ bến xe trong dịp Tết. Các địa phương tăng cường thực hiện các giải pháp quản lý, bình ổn giá vật liệu xây dựng, cát, sỏi, đất nền..., không để ảnh hưởng tới tiến độ xây dựng nhiều công trình.

II. DIỄN BIẾN CÁC LOẠI CHỈ SỐ GIÁ

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2024 ước tăng 3,4% so với quý trước và tăng 5,81% so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 3. Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)



a) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan quý I/2024 ước tăng 3,8% so với quý trước và tăng 8,23% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó sản phẩm từ cây hàng năm tăng 3,62% và tăng 10,8%; sản phẩm từ cây lâu năm tăng 10,27% và tăng 17,82%; sản phẩm từ chăn nuôi tăng 0,31% và tăng 0,42%; dịch vụ nông nghiệp tăng 0,92% và tăng 2,79%.

Chỉ số giá sản phẩm từ cây hàng năm, quý I/2024 tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá thóc khô tăng 20,96% chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu gạo của các nước tăng cao trong bối cảnh lệnh cấm xuất khẩu gạo của nhiều quốc gia chưa được gỡ bỏ và hiện tượng thời tiết El Nino tại châu Á ảnh hưởng đến sản lượng lương thực, khiến giá gạo trên thị trường thế giới diễn biến phức tạp; giá sản phẩm cây có hạt chứa dầu tăng 5,69%; giá nhóm sản phẩm cây gia vị hàng năm tăng 5,47%; giá nhóm sản phẩm mía cây tươi tăng 4,84% do sản lượng thu hoạch trong nước tăng, hoạt động thu mua ổn định. Ngược lại, giá một số sản phẩm quý I/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước: Giá rau các loại giảm 2,85% do nguồn cung dồi dào; sản phẩm cây lấy sợi giảm 16,35% do hoạt động xuất khẩu ngành dệt may gặp nhiều khó khăn.

Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm, quý I/2024 tăng 17,82% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá cà phê nhân tăng 66,34% do lượng tồn kho cà phê trên thế giới giảm trong khi nhu cầu tiêu thụ tăng mạnh; giá sản phẩm cây ăn quả tăng 4,21%, chủ yếu do nhu cầu các loại trái cây phục vụ thị trường Tết Nguyên đán Giáp Thìn và hoạt động xuất khẩu hoa quả sang các thị trường như Trung Quốc, Mỹ, EU, Hàn Quốc tăng cao; giá hạt hồ tiêu tăng 32,46%; giá mủ cao su khô tăng 3,77%; giá hạt điều khô tăng 3,48%; giá chè tăng 3,17%.

Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi, quý I/2024 tăng 0,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn tăng 0,02% do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thịt lợn trong tháng Tết tăng cao; giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm tăng 2,2% (gà tăng 1,98%; vịt, ngan, ngỗng tăng 3,12%).

b) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý I/2024 ước tăng 0,37% so với quý trước và giảm 0,44% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 0,3% và tăng 0,91%; gỗ khai thác giảm 0,21% và giảm 1,37% do nhu cầu nhập khẩu giảm; lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ tăng 1,59% và tăng 0,86%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 0,56% và giảm 0,47%.

c) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý I/2024 ước tăng 2,51% so với quý trước và giảm 0,78% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó chỉ số giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 1,86% và tăng 2,36%; nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 2,97% và giảm 3,02%.

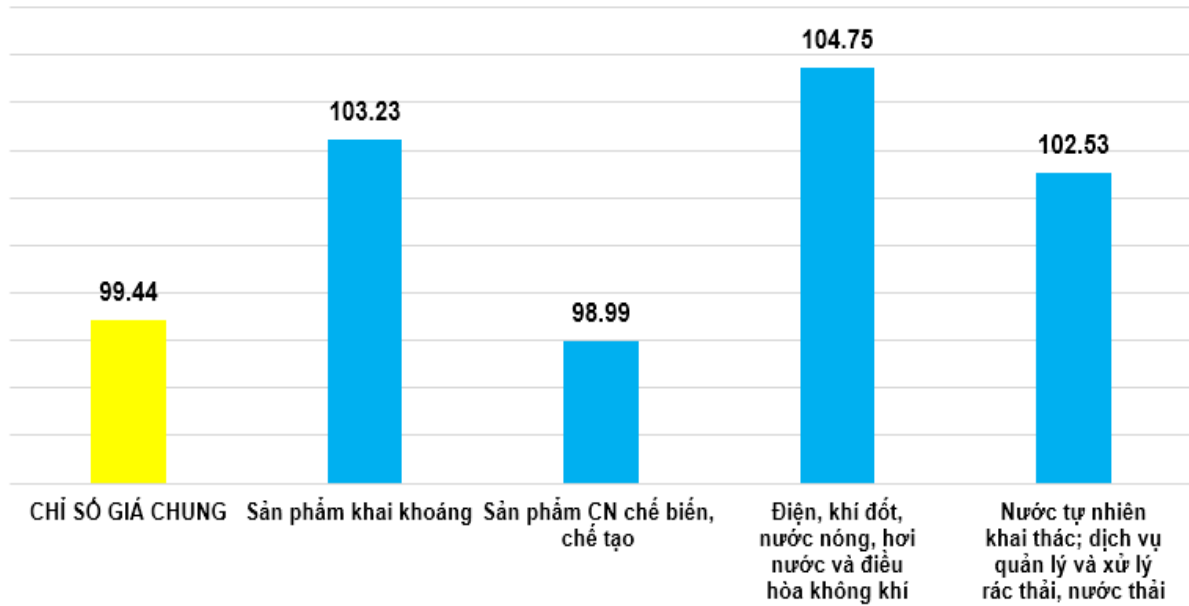
Trong nhóm sản phẩm thủy sản khai thác, chỉ số giá sản phẩm thủy sản khai thác biển quý I/2024 tăng 2,27% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm khai thác biển tăng 3,51%; cá khai thác biển tăng 1,89%; tôm khai thác nội địa tăng 4,41%; cá khai thác nội địa tăng 3,53% do chi phí khai thác sản phẩm thủy sản như giá vật tư, nhân công tăng.

Trong nhóm sản phẩm thủy sản nuôi trồng, chỉ số giá sản phẩm tôm nuôi nội địa quý I/2024 giảm 8,62% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm sú giảm 1,13%, tôm thẻ chân trắng giảm 13,7% và tôm khác nuôi nội địa giảm 6,24%; chỉ số giá cá nuôi nội địa tăng 0,75% so với cùng kỳ năm trước.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý I/2024 ước giảm 0,64% so với quý trước và giảm 0,56% so với cùng kỳ năm 2023. Biến động giá sản xuất 4 nhóm sản phẩm công nghiệp như sau:

Hình 4. Chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)



a) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý I/2024 ước tính giảm 3,02% so với quý trước và tăng 3,23% so với cùng kỳ năm 2023. Một số sản phẩm có mức giá quý I/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước như sau: Chỉ số giá nhóm than cứng và than non tăng 5,62% do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam điều chỉnh giá sản xuất của các mặt hàng than đá tại một số đơn vị sản xuất theo Quyết định số 2320/QĐ-TKV ngày 26/12/2023 về điều chỉnh giá mua than năm 2024; chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng khác tăng 4,88% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nhóm sản phẩm cát, sỏi, đá, đất sét tăng cao do chi phí khai thác ở mức cao; chỉ số giá sản xuất dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác tăng 2,16%.

Ở chiều ngược lại, chỉ số giá sản xuất một số nhóm sản phẩm khai khoáng quý I/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước: Chỉ số giá sản phẩm quặng kim loại và tinh quặng kim loại giảm 3,55% do ảnh hưởng của giá thế giới khi các doanh nghiệp lo ngại về nhu cầu của Trung Quốc, nơi đang phải đối mặt với cuộc khủng hoảng trong bất động sản. Nhóm dịch vụ hỗ trợ khai khoáng giảm 8,24% so với cùng kỳ năm trước.

b) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2024 ước giảm 0,55% so với quý trước và giảm 1,01% so với cùng kỳ năm 2023. Một số sản phẩm có mức giá quý I/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước:

- Chỉ số giá than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 3,76% do ảnh hưởng của giá than cốc thế giới, đặc biệt Trung Quốc là thị trường tiêu thụ chính cho nhóm sản phẩm thép chưa có dấu hiệu hồi phục rõ rệt làm cho nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu than cốc phục vụ cho sản xuất thép ở mức thấp.

- Chỉ số giá sản phẩm kim loại giảm 3,63% do giá sản phẩm sắt, thép giảm theo thị trường thế giới. Giá sắt, thép giảm do nhu cầu tiêu thụ cho xây dựng trong nước ở mức thấp trước bối cảnh thị trường bất động sản còn ảm đạm. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước phải cạnh tranh với thép giá rẻ của Trung Quốc khi quốc gia này liên tục hạ giá xuất khẩu.

- Chỉ số giá hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 1,25%, nguyên nhân chủ yếu do giá sản phẩm phân bón giảm khi nguồn cung tăng và giá các sản phẩm được chế biến từ nhựa thông giảm do nhu cầu nhập khẩu các nước giảm, các doanh nghiệp trong nước gặp nhiều khó khăn trong ký đơn hàng mới, hàng tồn kho nhiều.

- Chỉ số giá sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 4,16%, trong đó chỉ số giá nhóm thiết bị truyền thông giảm mạnh do nhu cầu trong nước và toàn cầu sụt giảm, người dân có xu hướng thắt chặt chi tiêu các mặt hàng công nghệ và ưu tiên các nhóm hàng thiết yếu.

Bên cạnh đó, một số mặt hàng có mức giá tăng so với năm trước: Chỉ số giá sản phẩm chế biến thực phẩm tăng 1,67% do chi phí đầu vào sản xuất đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, tinh bột sắn, chè và các sản phẩm tương tự chè, gạo đã xay xát tăng và nguồn cung toàn cầu giảm sau khi một số quốc gia lớn hạn chế sản xuất; chỉ số giá dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại tăng 3,25%; sản phẩm đồ uống tăng 2,31%; sản phẩm trang phục tăng 0,98% do giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và chi phí nhân công tăng.

c) Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí quý I/2024 tăng 1,09% so với quý trước và tăng 4,75% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí đầu vào sản xuất điện ở mức cao, giá mua điện từ các hệ thống điện mặt trời mái nhà năm 2024 tăng theo thông báo từ EVN đã tác động làm tăng chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí so với cùng kỳ năm trước.

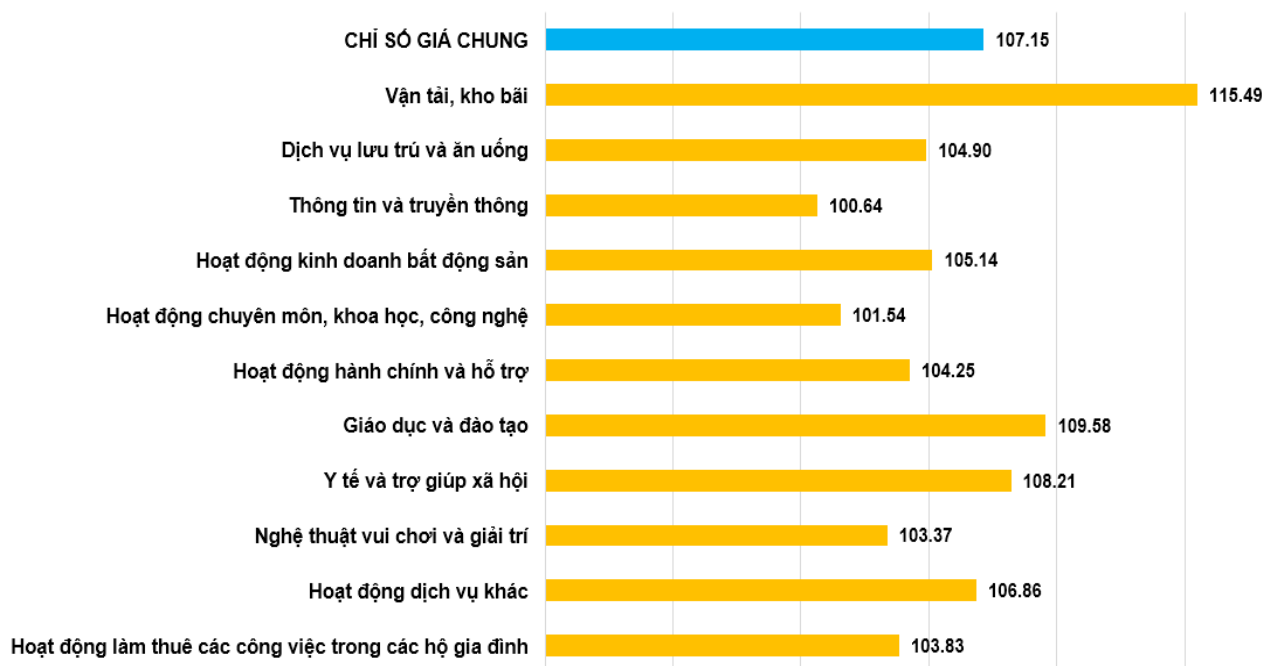
d) Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải

Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải quý I/2024 tăng 0,78% so với quý trước và tăng 2,53% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do giá của các yếu tố chi phí đầu vào cho sản xuất ở mức cao đã tác động làm tăng chỉ số giá cho nhóm ngành sản xuất này.

3. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý I/2024 tăng 1,97% so với quý trước và tăng 7,15% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 4,24% và tăng 15,49%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 1,81% và tăng 4,9%; hoạt động hành chính và hỗ trợ tăng 2,57% và tăng 4,25%; hoạt động dịch vụ khác tăng 3,18% và tăng 6,86%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình tăng 1,46% và tăng 3,83%.

Hình 5. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)



a) Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý I/2024 tăng 4,24% so với quý trước và tăng 15,49% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ tăng 1,11% so với cùng kỳ năm trước (dịch vụ vận tải đường sắt tăng 15,37%; vận tải xe buýt tăng 0,34%; vận tải đường bộ khác tăng 1,22%); chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 3,72% (dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương tăng 4,86%; dịch vụ vận tải đường thủy nội địa tăng 1,49%); chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 85,44%; chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải tăng 3,05%; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 8,1%.

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý I/2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng mạnh do chi phí khai thác bay tăng (giá nguyên liệu ở mức cao, tỷ giá hối đoái biến động), một số hãng hàng không đã giảm quy mô khai thác, trả các tàu bay không phù hợp và dừng khai thác các đường bay kém hiệu quả. Bên cạnh đó, giá vé máy bay tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn do nhu cầu đi lại của người dân

tăng cao và các hãng hàng không tăng giá vé chiều đông khách để bù đắp chi phí bay chiều vắng khách. Ngoài ra, do nhu cầu đi lại của người dân tăng trong dịp Lễ, Tết làm cho giá dịch vụ vận tải đường sắt quý I/2024 cũng tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

b) Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý I/2024 tăng 1,81% so với quý trước và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó dịch vụ lưu trú tăng 4,93% và tăng 9,38%; dịch vụ ăn uống tăng 1,45% và tăng 4,32%.

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú quý I/2024 tăng 9,38% so với cùng kỳ năm trước do số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế có mức tăng cao so với năm 2023. Thêm vào đó, trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn, các hoạt động du xuân, vui chơi tăng mạnh khiến nhiều khách sạn, khu nghỉ dưỡng kín phòng, đặc biệt tại các địa điểm du lịch nổi tiếng.

Chỉ số giá dịch vụ ăn uống quý I/2024 tăng 4,32% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hoạt động du lịch tăng cao trong các kỳ nghỉ Lễ, Tết làm nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng. Bên cạnh đó, chi phí nhân công tăng đã làm tăng giá dịch vụ ăn uống.

c) Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội

Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội quý I/2024 tăng 4,47% so với quý trước và tăng 8,21% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân do nhiều địa phương triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

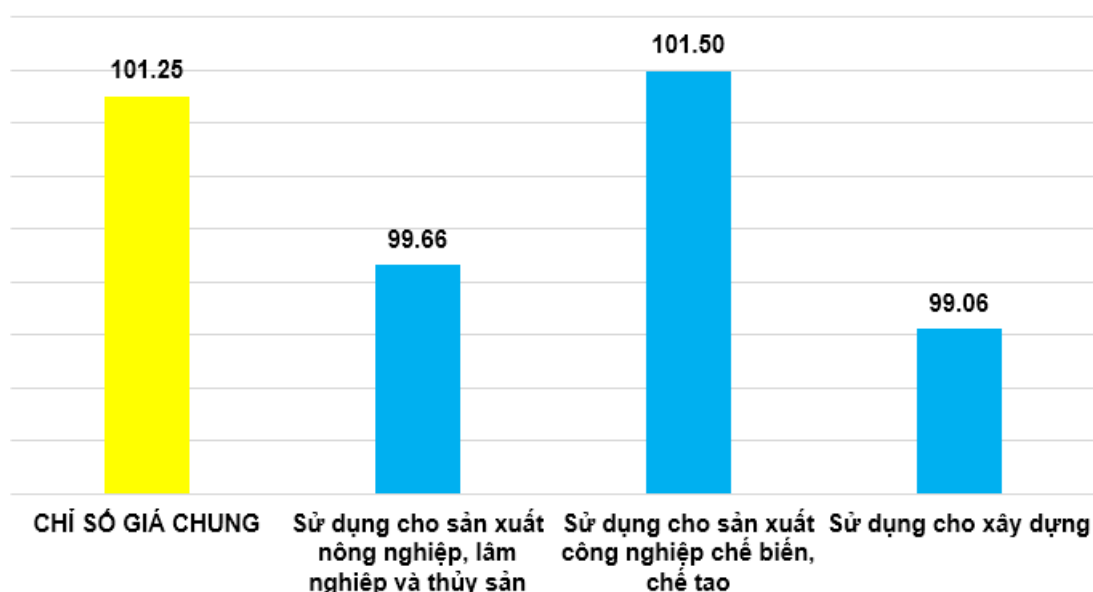
d) Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình

Chỉ số giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình quý I/2024 tăng 1,46% so với quý trước và tăng 3,83% so với cùng kỳ năm 2023. Chỉ số giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình tăng chủ yếu do mức lương người lao động tăng theo lương tối thiểu và nhu cầu tìm người giúp việc, dọn nhà dịp Tết tăng cao, thiếu hụt nguồn cung đã tác động tăng giá hoạt động dịch vụ giúp việc trong hộ gia đình.

4. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2024 tăng 1,39% so với quý trước và tăng 1,25% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,57% và giảm 0,34%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,49% và tăng 1,5%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng tăng 0,37% và giảm 0,94%.

Hình 6. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)



Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do mức giá của các nhóm nguyên nhiên vật liệu thiết yếu tăng. Cụ thể:

- Nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá nhóm sản phẩm cây hàng năm tăng 4,01%; cây lâu năm tăng 2,52%; sản phẩm chăn nuôi tăng 2,51%; sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng tăng 2,67%; sản phẩm thủy sản nuôi trồng tăng 1,27%; dịch vụ thú y tăng 3,83%.

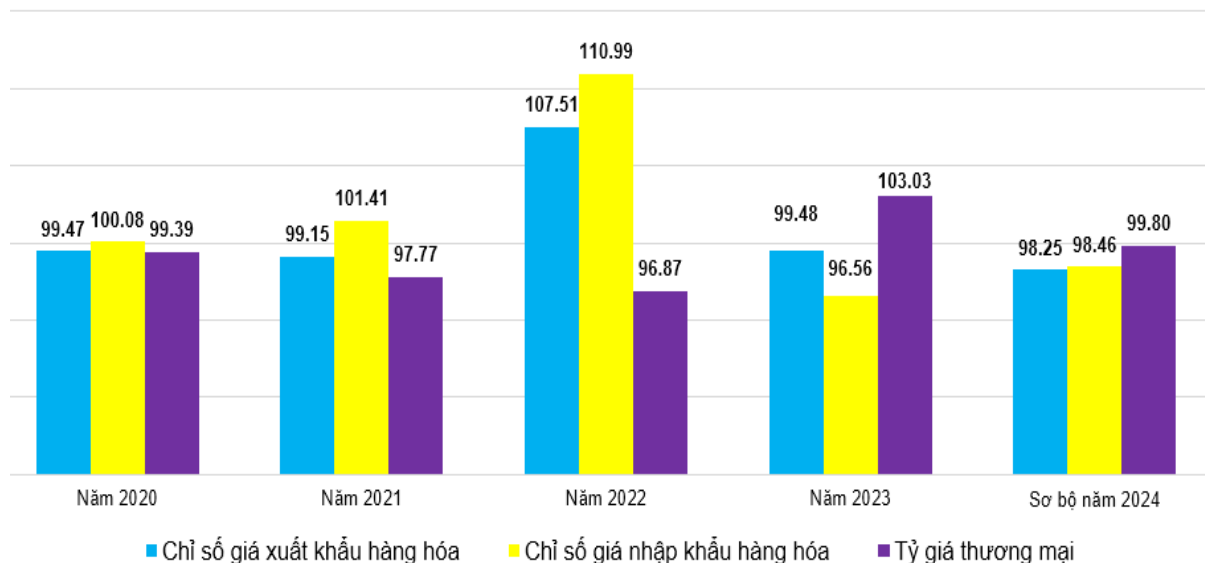
- Nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, chỉ số giá nhóm đồ uống tăng 1,41% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên liệu men, đường tăng giá; sản phẩm dệt tăng 2,32%; sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 0,65%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 0,7%; sản phẩm thiết bị điện tăng 3,84%; thủy tinh và sản phẩm thủy tinh tăng 2,02%; nhóm dầu, mỡ động, thực vật chế biến tăng 4,48%.

- Nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng, chỉ số giá nhóm đá, cát, sỏi, đất sét tăng 4,24% do ảnh hưởng của yếu tố nguồn cung và chi phí vận chuyển tăng; máy thông dụng tăng 1,35%; dịch vụ xây dựng chuyên dụng tăng 3,63%; dịch vụ thiết kế chuyên dụng tăng 4,77%, do thiếu nguồn nhân lực xây dựng và chi phí nhân công tăng cao.

Ở chiều ngược lại, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước ở một số nhóm: Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản giảm 3,22%; hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni-tơ giảm 2,74% do giá nhập khẩu giảm. Nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp nhóm giấy và các sản phẩm từ giấy giảm 0,14%. Nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng, nhóm sản phẩm nguyên liệu chế biến dầu mỏ (nhựa đường, dầu diesel...) giảm 1,77%.

5. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá thương mại hàng hóa

Hình 7. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu và tỷ giá thương mại hàng hóa quý I từ năm 2020 đến năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)



a) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý I/2024 giảm 1,6% so với quý trước và giảm 1,75% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 2,36% và tăng 4,63%; nhóm nhiên liệu giảm 6,73% và giảm 6,72%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 1,91% và giảm 2,34%.

Một số mặt hàng có giá xuất khẩu tăng cao:

- Giá xuất khẩu cà phê tăng 32,95% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu tiêu thụ cà phê tăng cao.

- Giá xuất khẩu gạo tăng 21,09% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu nhập khẩu gạo của các nước trên thế giới tăng cao nhằm đảm bảo an ninh lương thực trong khi nguồn cung từ các quốc gia trồng lúa giảm do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

- Giá xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước do giá củ sản tươi và giá mua vào sản phẩm tinh bột sản của Trung Quốc tăng; chè tăng 9,82%; hạt tiêu tăng 8,26%; cao su tăng 6,89%.

Ở chiều ngược lại, giá thức ăn chăn nuôi xuất khẩu quý I/2024 giảm 7,9% so với cùng kỳ năm trước; giá hàng thủy sản giảm 8,31%; giá xăng dầu các loại giảm 10,65%; giá phân bón giảm 18,92%.

b) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý I/2024 giảm 0,39% so với quý trước và giảm 1,54% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,22% và giảm 7,83%; nhóm nhiên liệu tăng 1,07% và giảm 20,72%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,5% và tăng 0,2%.

Một số mặt hàng có giá nhập khẩu quý I/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước như: Xăng dầu các loại giảm 2,29%; thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu giảm 3,76%; sắt, thép giảm 5,65%; hàng thủy sản giảm 8,82%; lúa mì giảm 17,24%.

Ở chiều ngược lại, giá nhập khẩu dây điện và dây cáp điện tăng 5,69%; hàng rau quả tăng 4,13%.

c) Tỷ giá thương mại hàng hóa

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)² quý I/2024 giảm 1,21% so với quý trước và giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, hàng thủy sản giảm 0,06% và tăng 0,56%; hàng rau quả tăng 2,63% và giảm 1,96%; xăng dầu các loại giảm 5,52% và giảm 8,56%; cao su tăng 3,22% và tăng 7,28%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 1,95% và giảm 3,24%; sắt, thép tăng 1,66% và tăng 1,38%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 2,1% và tăng 4,35%.

TOT quý I/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu có mức giảm sâu hơn mức giảm của chỉ số giá nhập khẩu, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí bất lợi khi giá hàng nhập khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng xuất khẩu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

² Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.